



mǎ jū

马驹

noun · colt; foal

Example Sentences

mǎ jū zài cǎo dì shàng kuài lè de bēn pǎo
马驹在草地上快乐地奔跑。

The foal runs happily on the grass.

mù mín jīng xīn zhào liào gāng chū shēng de mǎ jū
牧民精心照料刚出生的马驹。

The herder carefully tends to the newborn foal.

Trace each character, then write the word on your own.

马 马 马 马 马 马

驹 驹 驹 驹 驹 驹 驹 驹 驹 驹 驹